

1. Từ nào có nghĩa là **giá tiền**

- A. Retreat
- B. Price tags
- C. Engine
- D. Revise

1. Từ nào có nghĩa là **nhãn**

- A. Label
- B. Hanger
- C. Adjust
- D. Retreat

2. Từ nào có nghĩa là **bảo hành**

- A. Fold
- B. Gather
- C. Tray
- D. Warrantly

3. Từ nào có nghĩa là **thông qua**

- A. Consider
- B. Merchandise
- C. Approve
- D. Laundry cart

4. Từ nào có nghĩa là **màn hình**

- A. Monitor

- B. Engine
  - C. Handrail
  - D. Hanger
5. Từ nào có nghĩa là **kiểm kê, tồn kho**
- A. Lean against
  - B. Furniture
  - C. Itinerary
  - D. Inventory
6. Từ nào có nghĩa là **hiệu quả**
- A. Efficient
  - B. Bend over
  - C. Curtain
  - D. Mount
7. Từ nào có nghĩa là **tránh**
- A. Avoid
  - B. Attach
  - C. Proposal
  - D. Decline
8. Từ nào có nghĩa là **sự minh họa**
- A. Proposal
  - B. Demonstration
  - C. Merchandise

D. Predict

9. Từ nào có nghĩa là **mang, gánh**

A. Prop

B. Carry

C. Utensil

D. Decline

10. Từ nào có nghĩa là **khách hàng**

A. Stack

B. Curtain

C. Fold

D. Client

2. Từ nào có nghĩa là **ngân sách**

A. Itinerary

B. Utensil

C. Budget

D. Mount

11. Từ nào có nghĩa là **ngành kế toán**

A. Adjust

B. Accounting

C. Hook

D. Attach

12. Từ nào có nghĩa là **ấn tượng**

- A. Impressive
- B. Hook
- C. Representative
- D. Predict

13. Từ nào có nghĩa là **trao quyền**

- A. Furniture
- B. Merchandise
- C. Itinerary
- D. Empower

14. Từ nào có nghĩa là **hứng khởi**

- A. Hanger
- B. Inspect
- C. Fascinate
- D. Wood

15. Từ nào có nghĩa là **phức tạp**

- A. Utensil
- B. Inspect
- C. Contract
- D. Complicated

16. Từ nào có nghĩa là **đề xuất**

- A. Predict
- B. Utensil

C. Propose

D. Lean against

17. Từ nào có nghĩa là **công nhận, nhận ra**

A. Decline

B. Seem

C. Furniture

D. Recognize

18. Từ nào có nghĩa là **bối rối**

A. Inspect

B. Hanger

C. Confuse

D. Appear